

**DANH SÁCH**  
**CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC VÀ TRƯỜNG CAO ĐẲNG SƯ PHẠM ĐƯỢC ĐÁNH GIÁ,**  
**CÔNG NHẬN ĐẠT TIÊU CHUẨN CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC**  
*(Dữ liệu cập nhật đến ngày 30/6/2026)*

**I. THEO TIÊU CHUẨN TRONG NƯỚC**

**1. Các cơ sở giáo dục đại học**

| TT | Tên trường                                      | Tổ chức kiểm định CLGD | Thời điểm ĐGN              | Kết quả đánh giá   | Nghị quyết của Hội đồng KĐCLGD           | Giấy chứng nhận        |                        |
|----|---|------------------------|----------------------------|--|--|------------------------|------------------------|
|    |   |                        |                            |  |  | Ngày cấp               | Giá trị đến            |
| 1. | Trường ĐH Sư phạm (ĐH Đà Nẵng)                  | VNU-CEA                | 10/2015<br>12/2021<br>(V2) | V1: Đạt 82%<br>V2: 4,01; 4,01; 4,06; 4,04 <sup>1</sup>   | 01/NQ-<br>HĐKĐCL<br>40/NQ-<br>HĐKĐCL     | 23/3/2016<br>11/3/2022 | 23/3/2021<br>11/3/2027 |
| 2. | Trường ĐH Giao thông Vận tải                    | CEA-AVU&C<br>VNU-CEA   | 01/2016<br>01/2022<br>(V2) | V1: Đạt 83,6%<br>V2: 3,94; 4,01; 4,16; 3,96 <sup>1</sup> | 02/NQ-<br>HĐKĐCL<br>70/NQ-<br>HĐKĐCL     | 23/3/2016<br>14/3/2022 | 23/3/2021<br>14/3/2027 |
| 3. | Trường ĐH Khoa học Xã hội và Nhân văn (ĐHQG HN) | VNU-HCM<br>CEA         | 12/2015<br>4/2022<br>(V2)  | V1: Đạt 91,8%<br>V2: 4,17; 4,02; 4,17; 3,94 <sup>1</sup> | 01/NQ-<br>HĐKĐCLGD<br>40/NQ-<br>HĐKĐCLGD | 09/9/2016<br>25/7/2022 | 09/9/2021<br>24/7/2027 |
| 4. | Trường ĐH Kinh tế (ĐHQG HN)                     | VNU-HCM<br>CEA         | 3/2016<br>12/2021<br>(V2)  | V1: Đạt 86,9%<br>V2: 4,29; 4,06; 4,01; 4,02 <sup>1</sup> | 03/NQ-<br>HĐKĐCLGD<br>35/NQ-<br>HĐKĐCLGD | 09/9/2016<br>12/5/2022 | 09/9/2021<br>12/5/2027 |

Lưu ý: Trước khi Giấy chứng nhận kiểm định chất lượng giáo dục (KĐCLGD) hết thời hạn, cơ sở giáo dục cần chủ động xây dựng và thực hiện kế hoạch tự đánh giá, lựa chọn tổ chức KĐCLGD theo quy định để được tiếp tục đánh giá, công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục trong chu kỳ tiếp theo; bảo đảm quy định chu kỳ KĐCLGD cơ sở giáo dục, chương trình đào tạo là 5 năm

| TT  | Tên trường                       | Tổ chức kiểm định CLGD | Thời điểm ĐGN             | Kết quả đánh giá   | Nghị quyết của Hội đồng KĐCLGD           | Giấy chứng nhận         |                         |
|-----|----------------------------------|------------------------|---------------------------|--|--|-------------------------|-------------------------|
|     |                                  |                        |                           |  |  | Ngày cấp                | Giá trị đến             |
| 5.  | Trường ĐH Ngoại ngữ (ĐHQG HN)    | VNU-HCM<br>CEA         | 3/2016<br>7/2022<br>(V2)  | Đạt 86,9%<br>V2: 4,36; 4,21; 4,31; 4,29 <sup>1</sup>     | 02/NQ-<br>HĐKĐCLGD<br>51/NQ-<br>HĐKĐCLGD | 09/9/2016<br>11/10/2022 | 09/9/2021<br>11/10/2027 |
| 6.  | Trường ĐH Công nghiệp TP. HCM    | VNU-HCM<br>CEA         | 3/2016                    | Đạt 80,33%<br>V2: 4,02; 4,31; 4,09; 3,90 <sup>1</sup>    | 04/NQ-<br>HĐKĐCLGD<br>14/NQ-<br>HĐKĐCLGD | 12/9/2016<br>20/3/2023  | 12/9/2021<br>20/3/2028  |
| 7.  | Trường ĐH Bách Khoa (ĐH Đà Nẵng) | VNU-CEA                | 5/2016                    | Đạt 85,2%  | 03/NQ-<br>HĐKĐCL                         | 14/10/2016              | 14/10/2021              |
| 8.  | Trường ĐH Ngoại ngữ (ĐH Đà Nẵng) | VNU-CEA                | 4/2016<br>6/2022<br>(V2)  | V1: Đạt 80,3%<br>V2: 3,95; 3,95; 3,97; 3,85 <sup>1</sup> | 05/NQ-<br>HĐKĐCL<br>74/NQ-<br>HĐKĐCL     | 14/10/2016<br>09/8/2022 | 14/10/2021<br>09/8/2027 |
| 9.  | Trường ĐH Kinh tế (ĐH Đà Nẵng)   | VNU-CEA                | 4/2016<br>12/2021<br>(V2) | V1: Đạt 83,6%<br>V2: 4,02; 4,01; 4,35; 4,33 <sup>1</sup> | 04/NQ-<br>HĐKĐCL<br>41/NQ-<br>HĐKĐCL     | 14/10/2016<br>11/3/2022 | 14/10/2021<br>11/3/2027 |
| 10. | Trường ĐH Quốc tế (ĐHQG TP. HCM) | VNU-CEA                | 12/2015                   | Đạt 88,5%  | 06/NQ-<br>HĐKĐCL                         | 14/10/2016              | 14/10/2021              |
| 11. | Trường ĐH Giáo dục (ĐHQG HN)     | VNU-HCM<br>CEA         | 4/2016<br>11/2021<br>(V2) | V1: Đạt 88,5%<br>V2: 4,09; 3,94; 4,09; 3,83 <sup>1</sup> | 06/NQ-<br>HĐKĐCLGD<br>01/NQ-<br>HĐKĐCLGD | 17/11/2016<br>08/3/2022 | 17/11/2021<br>08/3/2027 |
| 12. | Trường ĐH Công nghệ (ĐHQG HN)    | VNU-HCM<br>CEA         | 4/2016                    | Đạt 88,5%<br>V2: 4,30; 3,79; 4,26; 4,06 <sup>1</sup>     | 05/NQ-<br>HĐKĐCLGD                       | 17/11/2016<br>21/3/2023 | 17/11/2021<br>21/3/2028 |

| TT  | Tên trường   | Tổ chức kiểm định CLGD     | Thời điểm ĐGN             | Kết quả đánh giá   | Nghị quyết của Hội đồng KĐCLGD    | Giấy chứng nhận         |                         |
|-----|--|----------------------------|---------------------------|--|-----------------------------------|-------------------------|-------------------------|
|     |  |                            |                           |  |                                   | Ngày cấp                | Giá trị đến             |
|     |  |                            |                           |  | 13/NQ-HĐKĐCLGD                    |                         |                         |
| 13. | Trường ĐH Duy Tân  | CEA-AVU&C                  | 12/2016<br>6/2022<br>(V2) | Đạt 85,25%<br>V2: 3,97; 3,96; 4,09; 4,38 <sup>1</sup>    | 03/NQ-HĐKĐCLGD<br>262/NQ-HĐKĐCLGD | 20/02/2017<br>26/9/2022 | 20/02/2022<br>26/9/2027 |
| 14. | Học viện Tài chính   | CEA-AVU&C<br>CEA-THANGLONG | 12/2016<br>01/2023        | Đạt 88,52%<br>V2: 4,03; 3,81; 3,94; 4,02 <sup>1</sup>    | 02/NQ-HĐKĐCLGD<br>15/NQ-HĐKĐCLGD  | 20/02/2017<br>14/4/2023 | 20/02/2022<br>14/4/2028 |
| 15. | Trường ĐH Công nghệ Thông tin và Truyền thông (ĐH Thái Nguyên) | CEA-AVU&C                  | 11/2016<br>02/2023        | Đạt 86,88%<br>V2: 3,91; 3,98; 3,98; 3,90                 | 01/NQ-HĐKĐCLGD<br>08/NQ-HĐKĐCLGD  | 20/02/2017<br>14/6/2023 | 20/02/2022<br>14/6/2028 |
| 16. | Trường ĐH Công nghệ Giao thông vận tải                         | CEA-AVU&C                  | 01/2017<br>5/2022<br>(V2) | Đạt 83,6%<br>V2: 3,93; 3,89; 4,03; 4,02 <sup>1</sup>     | 04/NQ-HĐKĐCLGD<br>50/NQ-HĐKĐCLGD  | 20/02/2017<br>26/9/2022 | 20/02/2022<br>26/9/2027 |
| 17. | Trường ĐH Nông Lâm (ĐH Huế)                                    | VNU-CEA                    | 10/2016                   | Đạt 83,6%<br>V2: 3,94; 4,00; 3,97; 3,69 <sup>1</sup>     | 02/NQ-HĐKĐCL<br>120/NQ-HĐKĐCL     | 24/3/2017<br>01/11/2023 | 24/3/2022<br>01/11/2028 |
| 18. | Trường ĐH Y Dược (ĐH Huế)                                      | VNU-CEA                    | 12/2016<br>6/2022<br>(V2) | V1: Đạt 85,2%<br>V2: 4,05; 4,06; 4,23; 4,04 <sup>1</sup> | 07/NQ-HĐKĐCL                      | 27/3/2017<br>09/8/2022  | 27/3/2022<br>09/8/2027  |

| TT  | Tên trường                              | Tổ chức kiểm định CLGD    | Thời điểm ĐGN          | Kết quả đánh giá   | Nghị quyết của Hội đồng KĐCLGD | Giấy chứng nhận         |                         |
|-----|---|---------------------------|------------------------|--|--------------------------------|-------------------------|-------------------------|
|     |   |                           |                        |  |                                | Ngày cấp                | Giá trị đến             |
|     |   |                           |                        |  | 73/NQ-HĐKĐCL                   |                         |                         |
| 19. | Trường ĐH Sài Gòn                       | VNU-CEA<br>HCM<br>VNU-CEA | 01/2017                | Đạt 80,3%<br>V2: 4,05; 4,01; 4,13; 3,94 <sup>1</sup>     | 08/NQ-HĐKĐCL<br>02/NQ-HĐKĐCL   | 29/3/2017<br>13/3/2023  | 29/3/2022<br>13/3/2028  |
| 20. | Trường ĐH KHXH&NV (ĐHQG TP. HCM)        | VNU-CEA                   | 10/2016                | V1: Đạt 86,9%<br>V2: 4,09; 4,25; 4,08; 4,17 <sup>1</sup> | 01/NQ-HĐKĐCL<br>126/NQ-HĐKĐCL  | 27/3/2017<br>23/12/2022 | 27/3/2022<br>23/12/2027 |
| 21. | Trường ĐH KHTN (ĐHQG TP. HCM)           | VNU-CEA                   | 11/2016                | V1: Đạt 86,9%<br>V2: 4,25; 4,16; 4,27; 4,35 <sup>1</sup> | 06/NQ-HĐKĐCL<br>127/NQ-HĐKĐCL  | 03/4/2017<br>23/12/2022 | 03/4/2022<br>23/12/2027 |
| 22. | Trường ĐH Ngoại thương                  | VNU-CEA                   | 11/2016<br>4/2022 (V2) | V1: Đạt 85,2%<br>V2: 4,24; 4,05; 4,09; 4,35 <sup>1</sup> | 05/NQ-HĐKĐCL<br>71/NQ-HĐKĐCL   | 07/4/2017<br>10/8/2022  | 07/4/2022<br>10/8/2027  |
| 23. | Trường ĐH Kinh tế - Luật (ĐHQG TP. HCM) | VNU-CEA                   | 11/2016                | Đạt 85,2%<br>V2: 4,09; 4,01; 4,00; 4,04 <sup>1</sup>     | 04/NQ-HĐKĐCL<br>03/NQ-HĐKĐCL   | 10/4/2017<br>28/02/2023 | 10/4/2022<br>28/02/2028 |
| 24. | Trường ĐH CNTT (ĐHQG TP. HCM)           | VNU-CEA                   | 10/2016                | V1: Đạt 83,6%<br>V2: 3,96; 4,01; 4,00; 4,13 <sup>1</sup> | 03/NQ-HĐKĐCL<br>128/NQ-HĐKĐCL  | 12/4/2017<br>23/12/2022 | 12/4/2022<br>23/12/2027 |

| TT  | Tên trường                           | Tổ chức kiểm định CLGD                                 | Thời điểm ĐGN             | Kết quả đánh giá  | Nghị quyết của Hội đồng KĐCLGD           | Giấy chứng nhận         |                         |
|-----|--------------------------------------|--|---------------------------|---|--|-------------------------|-------------------------|
|     |                                      |  |                           |   |  | Ngày cấp                | Giá trị đến             |
| 25. | Trường ĐH Luật TP. HCM               | VNU-HCM<br>CEA   | 10/2016<br>12/2023        | Đạt 85,25%<br>V2: 4,04; 4,01; 4,05; 3,92                  | 01/NQ-<br>HĐKĐCLGD<br>14/NQ-<br>HĐKĐCLGD | 03/5/2017<br>23/02/2024 | 03/5/2022<br>23/02/2029 |
| 26. | Trường ĐH Giao thông Vận tải TP. HCM | VNU-HCM<br>CEA   | 11/2016<br>6/2022<br>(V2) | Đạt 81,97%<br>V2: 3,99; 3,91; 4,01; 3,63                  | 02/NQ-<br>HĐKĐCLGD<br>49/NQ-<br>HĐKĐCLGD | 03/5/2017<br>07/9/2022  | 03/5/2022<br>07/9/2027  |
| 27. | Trường ĐH Sư phạm Kỹ thuật TP. HCM   | VNU-HCM<br>CEA   | 11/2016<br>4/2023<br>(V2) | Đạt 86,89%<br>V2: 4,08; 4,52; 4,26; 3,90 <sup>1</sup>     | 04/NQ-<br>HĐKĐCLGD<br>28/NQ-<br>HĐKĐCLGD | 03/5/2017<br>07/7/2023  | 03/5/2022<br>07/7/2028  |
| 28. | Trường ĐH Công Thương TP. HCM        | VNU-HCM<br>CEA   | 12/2016<br>7/2022<br>(V2) | Đạt 80,33%<br>V2: 4,15; 4,04; 3,93; 3,54                  | 05/NQ-<br>HĐKĐCLGD<br>43/NQ-<br>HĐKĐCLGD | 03/5/2017<br>12/9/2022  | 03/5/2022<br>12/9/2027  |
| 29. | Trường ĐH Nguyễn Tất Thành           | <del>VNU-HCM<br/>CEA</del><br>VU-CEA<br>VNU-HCM<br>CEA | 12/2016<br>5/2022<br>(V2) | V1: Đạt 80,33%<br>V2: 4,16; 4,05; 4,00; 4,04 <sup>1</sup> | 06/NQ-<br>HĐKĐCLGD<br>134/NQ-<br>HĐKĐCLV | 03/5/2017<br>15/7/2022  | 03/5/2022<br>15/7/2027  |
| 30. | Đại học Kinh tế TP. HCM              | VNU-HCM<br>CEA   | 12/2016                   | Đạt 88,52%  | 03/NQ-<br>HĐKĐCLGD                       | 03/5/2017               | 03/5/2022               |
| 31. | Trường ĐH Y Hà Nội                   | VNU-CEA  | 6/2017<br>7/2023          | Đạt 86,9%<br>V2: 4,07; 4,08; 4,22; 4,23 <sup>1</sup>      | 26/NQ-<br>HĐKĐCL<br>117/NQ-<br>HĐKĐCL    | 31/8/2017<br>01/11/2023 | 31/8/2022<br>01/11/2028 |

| TT  | Tên trường                           | Tổ chức kiểm định CLGD       | Thời điểm ĐGN            | Kết quả đánh giá   | Nghị quyết của Hội đồng KĐCLGD          | Giấy chứng nhận         |                         |
|-----|--------------------------------------|------------------------------|--------------------------|--|---|-------------------------|-------------------------|
|     |                                      |                              |                          |  |   | Ngày cấp                | Giá trị đến             |
| 32. | Trường ĐH Sân khấu – Điện ảnh Hà Nội | VNU-CEA                      | 4/2017<br>10/2025        | Đạt 82%<br>V2: 3,97; 4,01; 3,92; 3,96 <sup>1</sup>       | 16/NQ-<br>HĐKĐCL<br>197/NQ-<br>HĐKĐCLGD | 05/9/2017<br>19/11/2025 | 05/9/2022<br>19/11/2030 |
| 33. | Học viện Ngân hàng                   | VNU-CEA                      | 4/2017                   | V1: Đạt 83,6%<br>V2: 3,99; 4,01; 4,13; 4,17 <sup>1</sup> | 17/NQ-<br>HĐKĐCL<br>106/NQ-<br>HĐKĐCL   | 05/9/2017<br>02/12/2022 | 05/9/2022<br>02/12/2027 |
| 34. | Trường ĐH Sư phạm (ĐH Thái Nguyên)   | VNU-CEA                      | 6/2017                   | Đạt 85,2%<br>V2: 4,14; 4,10; 3,99; 3,81 <sup>1</sup>     | 24/NQ-<br>HĐKĐCL<br>05/NQ-<br>HĐKĐCL    | 05/9/2017<br>28/02/2023 | 05/9/2022<br>28/02/2028 |
| 35. | Trường ĐH Sư phạm Hà Nội             | VNU-CEA                      | 6/2017<br>3/2023         | Đạt 85,2%<br>V2: 4,92; 4,10; 4,03; 4,06 <sup>1</sup>     | 25/NQ-<br>HĐKĐCL<br>50/NQ-<br>HĐKĐCL    | 05/9/2017<br>02/6/2023  | 05/9/2022<br>02/6/2028  |
| 36. | Trường ĐH Vinh                       | VNU-CEA                      | 3/2017                   | Đạt 83,6%<br>V2: 4,23; 4,00; 4,11; 4,15 <sup>1</sup>     | 15/NQ-<br>HĐKĐCL<br>02/NQ-<br>HĐKĐCL    | 06/9/2017<br>28/02/2023 | 06/9/2022<br>28/02/2028 |
| 37. | Trường ĐH Khoa học (ĐH Huế)          | VNU-CEA<br>CEA-<br>THANGLONG | 5/2017<br>9/2023         | Đạt 82%<br>V2: 3,90; 3,98; 3,90; 4,08 <sup>1</sup>       | 18/NQ-<br>HĐKĐCL<br>62/NQ-<br>HĐKĐCLGD  | 06/9/2017<br>08/11/2023 | 06/6/2022<br>08/11/2028 |
| 38. | Trường ĐH Hồng Đức                   | VNU-CEA                      | 5/2017<br>6/2022<br>(V2) | V1: Đạt 83,6%<br>V2: 3,92; 4,01; 3,97; 3,92 <sup>1</sup> | 19/NQ-<br>HĐKĐCL                        | 06/9/2017<br>09/8/2022  | 06/9/2022<br>09/8/2027  |

| TT  | Tên trường                    | Tổ chức kiểm định CLGD | Thời điểm ĐGN     | Kết quả đánh giá   | Nghị quyết của Hội đồng KĐCLGD         | Giấy chứng nhận         |                         |
|-----|-------------------------------|------------------------|-------------------|--|--|-------------------------|-------------------------|
|     |                               |                        |                   |  |  | Ngày cấp                | Giá trị đến             |
|     |                               |                        |                   |  | 72/NQ-HĐKĐCL                           |                         |                         |
| 39. | Học viện Nông nghiệp Việt Nam | VNU-CEA                | 6/2017            | Đạt 88,5%<br>V2: 4,26; 4,10; 4,17; 4,27 <sup>1</sup>     | 23/NQ-HĐKĐCL<br>01/NQ-HĐKĐCL           | 06/9/2017<br>28/02/2023 | 06/9/2022<br>28/02/2028 |
| 40. | Trường ĐH Công nghiệp Hà Nội  | VNU-CEA                | 6/2017            | V1: Đạt 85,2%<br>V2: 4,27; 4,06; 3,93; 4,06 <sup>1</sup> | 22/NQ-HĐKĐCL<br>129/NQ-HĐKĐCL          | 07/9/2017<br>22/12/2022 | 07/9/2022<br>22/12/2027 |
| 41. | Trường ĐH Kinh tế Quốc dân    | VNU-CEA                | 3/2017            | Đạt 83,6%  | 14/NQ-HĐKĐCL                           | 08/9/2017               | 08/9/2022               |
| 42. | Trường ĐH Đồng Tháp           | VNU-CEA                | 5/2017            | Đạt 82%<br>V2: 3,96; 4,08; 4,00; 3,90 <sup>1</sup>       | 20/NQ-HĐKĐCL<br>108/NQ-HĐKĐCL          | 08/9/2017<br>02/12/2022 | 08/9/2022<br>02/12/2027 |
| 43. | Trường ĐH Quy Nhơn            | CEA-UD                 | 4/2017<br>02/2023 | Đạt 83,6%<br>V2: 4,04; 4,04; 4,08; 4,06 <sup>1</sup>     | 01/NQ-HĐKĐCLGD<br>122/2023/NQ-HĐKĐCLGD | 11/10/2017<br>06/6/2023 | 10/10/2022<br>06/6/2028 |
| 44. | Trường ĐH Phạm Văn Đồng       | CEA-UD                 | 8/2017<br>3/2023  | Đạt 81,97%<br>V2: 3,98; 3,88; 3,93; 3,81 <sup>1</sup>    | 02/NQ-HĐKĐCLGD<br>232/2023/NQ-HĐKĐCLGD | 11/10/2017<br>22/9/2023 | 10/10/2022<br>22/9/2028 |
| 45. | Trường ĐH Mở TP. HCM          | VNU-HCM<br>CEA         | 5/2017            | Đạt 85,25%<br>V2: 4,12; 3,91; 4,19; 3,98 <sup>1</sup>    | 07/NQ-HĐKĐCLGD                         | 18/9/2017<br>29/3/2023  | 18/9/2022<br>28/3/2028  |

| TT  | Tên trường                      | Tổ chức kiểm định CLGD | Thời điểm ĐGN     | Kết quả đánh giá                                      | Nghị quyết của Hội đồng KĐCLGD   | Giấy chứng nhận          |                          |
|-----|---------------------------------|------------------------|-------------------|---|----------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|     |                                 |                        |                   |   |                                  | Ngày cấp                 | Giá trị đến              |
|     |                                 |                        |                   |   | 24/NQ-HĐKĐCLGD                   |                          |                          |
| 46. | Trường ĐH Tiền Giang            | VNU-HCM<br>CEA         | 4/2017            | Đạt 83,61%<br>V2: 3,97; 3,78; 3,77; 3,52 <sup>1</sup> | 08/NQ-HĐKĐCLGD<br>03/NQ-HĐKĐCLGD | 18/9/2017<br>21/3/2023   | 18/9/2017<br>21/3/2028   |
| 47. | Trường ĐH Y Dược TP. HCM        | VNU-HCM<br>CEA         | 7/2017<br>10/2023 | Đạt 85,25%<br>V2: 4,33; 4,25; 4,46; 4,50 <sup>1</sup> | 11/NQ-HĐKĐCLGD<br>69/NQ-HĐKĐCLGD | 16/11/2017<br>13/01/2024 | 16/11/2022<br>12/01/2029 |
| 48. | Trường ĐH Thủ Dầu Một           | VNU-HCM<br>CEA         | 8/2017            | Đạt 80,33%<br>V2: 4,12; 4,06; 4,17; 4,13 <sup>1</sup> | 12/NQ-HĐKĐCLGD<br>25/NQ-HĐKĐCLGD | 16/11/2017<br>29/3/2023  | 16/11/2022<br>29/3/2028  |
| 49. | Trường ĐH Tài chính – Marketing | VNU-HCM<br>CEA         | 9/2017            | Đạt 80,33%<br>V2: 3,97; 4,01; 3,86; 3,79 <sup>1</sup> | 13/NQ-HĐKĐCLGD<br>27/NQ-HĐKĐCLGD | 16/11/2017<br>27/4/2023  | 16/11/2022<br>27/4/2028  |
| 50. | Trường ĐH Ngân hàng TP.HCM      | VNU-HCM<br>CEA         | 8/2017            | Đạt 85,25%<br>V2: 4,08; 4,19; 4,01; 4,06 <sup>1</sup> | 14/NQ-HĐKĐCLGD<br>26/NQ-HĐKĐCLGD | 16/12/2017<br>29/3/2023  | 16/12/2022<br>28/3/2028  |
| 51. | Trường ĐH Sao Đỏ                | CEA-<br>AVU&C          | 7/2017<br>11/2022 | Đạt 81,97%<br>V2: 3,91; 3,85; 3,84; 3,90 <sup>1</sup> | 09/NQ-HĐKĐCLGD<br>68/NQ-HĐKĐCLGD | 27/11/2017<br>27/01/2023 | 27/11/2022<br>27/01/2028 |

| TT  | Tên trường  | Tổ chức kiểm định CLGD | Thời điểm ĐGN     | Kết quả đánh giá                                      | Nghị quyết của Hội đồng KĐCLGD   | Giấy chứng nhận          |                          |
|-----|---|------------------------|-------------------|---|----------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|     |   |                        |                   |   |                                  | Ngày cấp                 | Giá trị đến              |
| 52. | Trường ĐH Y tế Công cộng                                  | CEA-AVU&C              | 9/2017<br>10/2022 | Đạt 86,88%<br>V2: 4,14; 3,96; 4,07; 4,19 <sup>1</sup> | 10/NQ-HĐKĐCLGD<br>67/NQ-HĐKĐCLGD | 27/11/2017<br>27/01/2023 | 27/11/2022<br>27/01/2028 |
| 53. | Trường ĐH Khoa học (ĐH Thái Nguyên)                       | CEA-AVU&C              | 4/2017<br>4/2023  | Đạt 85,25%<br>V2: 4,01; 4,02; 3,88; 4,02 <sup>1</sup> | 05/NQ-HĐKĐCLGD<br>23/NQ-HĐKĐCLGD | 01/12/2017<br>14/6/2023  | 01/12/2022<br>14/6/2028  |
| 54. | Trường ĐH Nông Lâm (ĐH Thái Nguyên)                       | CEA-AVU&C              | 6/2017<br>12/2022 | Đạt 90,16%<br>V2: 4,08; 4,10; 4,09; 4,04 <sup>1</sup> | 08/NQ-HĐKĐCLGD<br>18/NQ-HĐKĐCLGD | 08/12/2017<br>14/6/2023  | 08/12/2022<br>14/6/2028  |
| 55. | Trường ĐH Kỹ thuật công nghiệp (ĐH Thái Nguyên)           | CEA-AVU&C<br>VNU - CEA | 4/2017<br>01/2023 | Đạt 83,60%<br>V2: 3,94; 3,87; 3,89; 4,06 <sup>1</sup> | 06/NQ-HĐKĐCLGD<br>09/NQ-HĐKĐCL   | 11/12/2017<br>28/02/2023 | 11/12/2022<br>28/02/2028 |
| 56. | Trường ĐH Kinh tế và Quản trị kinh doanh (ĐH Thái Nguyên) | CEA-AVU&C<br>VNU-CEA   | 5/2017<br>3/2023  | Đạt 85,25%<br>V2: 3,96; 4,05; 4,02; 3,88 <sup>1</sup> | 07/NQ-HĐKĐCLGD<br>52/NQ-HĐKĐCL   | 12/12/2017<br>02/6/2023  | 12/12/2022<br>02/6/2028  |
| 57. | Trường ĐH Hà Nội  | CEA-AVU&C<br>VNU-CEA   | 10/2017<br>3/2023 | Đạt 83,60%<br>V2: 4,11; 4,01; 3,98; 3,92 <sup>1</sup> | 15/NQ-HĐKĐCLGD<br>49/NQ-HĐKĐCL   | 22/12/2017<br>02/6/2023  | 22/12/2022<br>02/6/2028  |
| 58. | Trường ĐH Y-Dược (ĐH Thái Nguyên)                         | CEA-AVU&C              | 9/2017<br>3/2023  | Đạt 85,25%<br>V2: 3,97; 4,02; 3,95; 4,10 <sup>1</sup> | 12/NQ-HĐKĐCLGD                   | 25/12/2017<br>14/6/2023  | 25/12/2022<br>14/6/2028  |

| TT  | Tên trường                              | Tổ chức kiểm định CLGD     | Thời điểm ĐGN      | Kết quả đánh giá                                      | Nghị quyết của Hội đồng KĐCLGD   | Giấy chứng nhận          |                          |
|-----|---|----------------------------|--------------------|---|----------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|     |   |                            |                    |   |                                  | Ngày cấp                 | Giá trị đến              |
|     |   |                            |                    |   | 09/NQ-HĐKĐCLGD                   |                          |                          |
| 59. | Trường ĐH Mỹ thuật Việt Nam             | CEA-AVU&C                  | 10/2017<br>10/2025 | Đạt 85,25%<br>3,94; 4,06; 3,98; 4,02 <sup>1</sup>     | 14/NQ-HĐKĐCLGD<br>92/NQ-HĐKĐCLGD | 03/01/2018<br>15/12/2025 | 03/01/2023<br>15/12/2030 |
| 60. | Trường ĐH Kiến trúc Hà Nội              | CEA-AVU&C<br>CEA-THANGLONG | 10/2017<br>10/2023 | Đạt 85,25%<br>V2: 4,01; 3,63; 3,83; 3,92              | 13/NQ-HĐKĐCLGD<br>02/NQ-HĐKĐCLGD | 03/01/2018<br>19/02/2024 | 03/01/2023<br>19/02/2029 |
| 61. | Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông | CEA-AVU&C                  | 9/2017<br>11/2022  | Đạt 83,60%<br>V2: 3,91; 3,93; 3,96; 3,96 <sup>1</sup> | 11/NQ-HĐKĐCLGD<br>69/NQ-HĐKĐCLGD | 09/01/2018<br>27/01/2023 | 09/01/2022<br>27/01/2028 |
| 62. | Trường ĐH Sư phạm (ĐH Huế)              | VNU-CEA                    | 7/2017             | Đạt 83,6%<br>V2: 3,98; 4,01; 4,03; 4,04               | 01/NQ-HĐKĐCL<br>156/NQ-HĐKĐCL    | 30/3/2018<br>25/12/2023  | 30/3/2023<br>25/12/2028  |
| 63. | Trường ĐH Hàng hải Việt Nam             | VNU-CEA<br>CEA-AVU&C       | 8/2017<br>7/2023   | Đạt 85,2%<br>V2: 3,97; 4,06; 3,92; 3,94 <sup>1</sup>  | 02/NQ-HĐKĐCL<br>42/NQ-HĐKĐCL     | 30/3/2018<br>07/9/2023   | 30/3/2023<br>07/9/2028   |
| 64. | Trường ĐH Sư phạm Hà Nội 2              | VNU-CEA                    | 8/2017             | Đạt 83,6%<br>V2: 3,96; 4,01; 3,92; 3,83 <sup>1</sup>  | 03/NQ-HĐKĐCL<br>08/NQ-HĐKĐCL     | 30/3/2018<br>28/02/2023  | 30/3/2023<br>28/02/2028  |

| TT  | Tên trường                                | Tổ chức kiểm định CLGD       | Thời điểm ĐGN      | Kết quả đánh giá                                     | Nghị quyết của Hội đồng KĐCLGD            | Giấy chứng nhận         |                         |
|-----|---|------------------------------|--------------------|--|---|-------------------------|-------------------------|
|     |   |                              |                    |  |   | Ngày cấp                | Giá trị đến             |
| 65. | Trường ĐH Lâm nghiệp                      | VNU-CEA<br>CEA-AVU&C         | 9/2017             | Đạt 86.9%<br>V2: 4,06; 4,01; 4,09; 4,00              | 04/NQ-<br>HĐKĐCL<br>Số 50/NQ-<br>HĐKĐCLGD | 30/3/2018<br>18/12/2023 | 30/3/2023<br>18/12/2028 |
| 66. | Trường ĐH Kinh tế (ĐH Huế)                | VNU-CEA                      | 9/2017             | Đạt 83.6%<br>V2: 3.91; 3.97; 3.95; 3.71              | 05/NQ-<br>HĐKĐCL<br>155/NQ-<br>HĐKĐCL     | 30/3/2018<br>19/12/2023 | 30/3/2023<br>19/12/2028 |
| 67. | Trường ĐH Mỏ - Địa chất                   | VNU-CEA                      | 9/2017<br>5/2024   | Đạt 85.2%<br>V2: 3,95; 3,89; 4,01; 4,15 <sup>1</sup> | 06/NQ-<br>HĐKĐCL<br>59/NQ-<br>HĐKĐCL      | 30/3/2018<br>19/7/2024  | 30/3/2023<br>19/7/2029  |
| 68. | Trường ĐH Luật Hà Nội                     | VNU-CEA<br>CEA-<br>THANGLONG | 10/2017<br>5/2023  | Đạt 80.3%<br>V2: 4,14; 4,11; 3,92; 3,88              | 07/NQ-<br>HĐKĐCL<br>40/NQ-<br>HĐKĐCLGD    | 30/3/2018<br>25/9/2023  | 30/3/2023<br>25/9/2028  |
| 69. | Trường ĐH Ngoại ngữ (ĐH Huế)              | VNU-CEA<br>CEA-UD            | 10/2017<br>9/2023  | Đạt 82.0%<br>V2: 4,08; 3,85; 4,06; 3,96              | 08/NQ-<br>HĐKĐCL<br>60/NQ-<br>HĐKĐCLGD    | 30/3/2018<br>15/3/2024  | 30/3/2023<br>15/3/2029  |
| 70. | Trường ĐH Sư phạm Kỹ thuật Hưng Yên       | VNU-CEA                      | 11/2017<br>01/2024 | Đạt 83.6%<br>V2: 4,00; 4,08; 3,94; 3,98              | 09/NQ-<br>HĐKĐCL<br>03/NQ-<br>HĐKĐCL      | 30/3/2018<br>19/3/2024  | 30/3/2023<br>19/3/2029  |
| 71. | Trường ĐH Tài nguyên và Môi trường Hà Nội | VNU-CEA                      | 11/2017<br>02/2023 | Đạt 82.0%<br>V2: 3,87; 4,04; 3,92; 3,98              | 10/NQ-<br>HĐKĐCL                          | 30/3/2018<br>02/6/2023  | 30/3/2023<br>02/6/2028  |

| TT  | Tên trường                          | Tổ chức kiểm định CLGD | Thời điểm ĐGN     | Kết quả đánh giá                                     | Nghị quyết của Hội đồng KĐCLGD | Giấy chứng nhận         |                         |
|-----|-------------------------------------|------------------------|-------------------|--|--------------------------------|-------------------------|-------------------------|
|     |                                     |                        |                   |  |                                | Ngày cấp                | Giá trị đến             |
|     |                                     |                        |                   |  | 48/NQ-HĐKĐCL                   |                         |                         |
| 72. | Trường ĐH Dược Hà Nội               | VNU-CEA                | 12/2017           | Đạt 86.9%<br>V2: 4,17; 4,13; 4,22; 4,60 <sup>1</sup> | 11/NQ-HĐKĐCL<br>06/NQ-HĐKĐCL   | 30/3/2018<br>28/02/2023 | 30/3/2023<br>28/02/2028 |
| 73. | Trường ĐH Hòa Bình                  | VU-CEA<br>VNU-CEA      | 12/2017           | Đạt 80.3%<br>V2: 3,88; 3,91; 3,97; 3,85              | 12/NQ-HĐKĐCL<br>226/NQ-HĐKĐCL  | 30/3/2018<br>20/02/2024 | 30/3/2023<br>20/02/2029 |
| 74. | Trường ĐH Thể dục thể thao Bắc Ninh | VNU-CEA                | 12/2017           | Đạt 80.3%<br>V2: 3,96; 3,79; 3,89; 3,90              | 13/NQ-HĐKĐCL<br>27/NQ-HĐKĐCL   | 30/3/2018<br>15/5/2025  | 30/3/2023<br>15/5/2030  |
| 75. | Trường ĐH Tây Đô                    | VNU-CEA                | 12/2017           | Đạt 82.0%<br>V2: 3,87; 4,06; 3,87; 3,90 <sup>1</sup> | 14/NQ-HĐKĐCL<br>04/NQ-HĐKĐCL   | 30/3/2018<br>28/02/2023 | 30/3/2023<br>28/02/2028 |
| 76. | Trường ĐH Mở Hà Nội                 | VNU-CEA<br>CEA-AVU&C   | 01/2018<br>6/2023 | Đạt 80.3%<br>V2: 3,94; 4,04; 3,97; 4,08 <sup>1</sup> | 15/NQ-HĐKĐCL<br>39/NQ-HĐKĐCLGD | 30/3/2018<br>07/9/2023  | 30/3/2023<br>07/9/2028  |
| 77. | Trường ĐH Thương mại                | VNU-CEA                | 01/2018           | Đạt 85.2%<br>V2: 4,15; 4,05; 4,02; 4,17 <sup>1</sup> | 16/NQ-HĐKĐCL<br>07/NQ-HĐKĐCL   | 30/3/2018<br>28/02/2023 | 30/3/2023<br>28/02/2028 |

| TT  | Tên trường                        | Tổ chức kiểm định CLGD    | Thời điểm ĐGN      | Kết quả đánh giá                         | Nghị quyết của Hội đồng KĐCLGD           | Giấy chứng nhận         |                         |
|-----|-----------------------------------|---------------------------|--------------------|--|--|-------------------------|-------------------------|
|     |                                   |                           |                    |  |  | Ngày cấp                | Giá trị đến             |
| 78. | Trường ĐH Nha Trang               | VNU-HCM<br>CEA            | 9/2017<br>6/2023   | Đạt 83,6%<br>V2: 4,34; 4,17; 4,19; 3,94  | 02/NQ-<br>HĐKĐCLGD<br>46/NQ-<br>HĐKĐCLGD | 16/3/2018<br>31/7/2023  | 16/3/2023<br>30/7/2028  |
| 79. | Trường ĐH An Giang                | VNU-HCM<br>CEA<br>VNU-CEA | 10/2017            | Đạt 80,33%<br>V2: 3.96; 4.08; 4.03; 3.83 | 03/NQ-<br>HĐKĐCLGD<br>154/NQ-<br>HĐKĐCL  | 16/3/2018<br>25/12/2023 | 16/3/2023<br>25/12/2028 |
| 80. | Trường ĐH Lạc Hồng                | VNU-HCM<br>CEA            | 12/2017<br>6/2023  | Đạt 81,89%<br>V2: 4,07; 4,15; 4,12; 4,02 | 01/NQ-<br>HĐKĐCLGD<br>51/NQ-<br>HĐKĐCLGD | 16/3/2018<br>22/9/2023  | 16/3/2023<br>21/9/2028  |
| 81. | Trường ĐH Nông Lâm Bắc Giang      | CEA-<br>AVU&C             | 01/2018            | Đạt 80,33%<br>V2: 4.03; 4.20; 4.01; 4.08 | 07/NQ-<br>HĐKĐCLGD<br>13/NQ-<br>HĐKĐCLGD | 07/5/2018<br>10/5/2024  | 07/5/2023<br>10/5/2029  |
| 82. | Trường ĐH Kỹ thuật Y tế Hải Dương | CEA-<br>AVU&C<br>VNU-CEA  | 12/2017            | Đạt 81,97%<br>V2: 3.96; 3.91; 4.03; 4.04 | 09/NQ-<br>HĐKĐCLGD<br>153/NQ-<br>HĐKĐCL  | 08/5/2018<br>15/12/2023 | 08/5/2023<br>15/12/2028 |
| 83. | Trường ĐH Đông Á                  | CEA-<br>AVU&C<br>VNU-CEA  | 01/2018<br>8/2023  | Đạt 83,61%<br>V2: 4,05; 4,01; 3,91; 3,90 | 05/NQ-<br>HĐKĐCLGD<br>119/NQ-<br>HĐKĐCL  | 08/5/2018<br>01/11/2023 | 08/5/2023<br>01/11/2028 |
| 84. | Trường ĐH Văn Lang                | CEA-<br>AVU&C             | 12/2017<br>02/2023 | Đạt 80,33%<br>V2: 3,93; 4,04; 3,98; 4,00 | 06/NQ-<br>HĐKĐCLGD                       | 11/5/2018<br>14/6/2023  | 11/5/2023<br>14/6/2028  |

| TT  | Tên trường                              | Tổ chức kiểm định CLGD     | Thời điểm ĐGN      | Kết quả đánh giá                                      | Nghị quyết của Hội đồng KĐCLGD   | Giấy chứng nhận         |                         |
|-----|---|----------------------------|--------------------|---|----------------------------------|-------------------------|-------------------------|
|     |   |                            |                    |   |                                  | Ngày cấp                | Giá trị đến             |
|     |   |                            |                    |   | 04/NQ-HĐKĐCLGD                   |                         |                         |
| 85. | Trường ĐH Hùng Vương (Phú Thọ)          | CEA-AVU&C                  | 12/2017<br>5/2023  | Đạt 83,61%<br>V2: 4,03; 3,90; 3,99; 3,98 <sup>1</sup> | 02/NQ-HĐKĐCLGD<br>36/NQ-HĐKĐCLGD | 14/5/2018<br>07/9/2023  | 14/5/2023<br>07/9/2028  |
| 86. | Trường ĐH Kiến trúc Đà Nẵng             | CEA-AVU&C<br>CEA-THANGLONG | 01/2018<br>10/2023 | Đạt 81,97%<br>V2: 3,92; 3,95; 3,92; 3,86              | 04/NQ-HĐKĐCLGD<br>01/NQ-HĐKĐCLGD | 14/5/2018<br>19/02/2024 | 14/5/2023<br>19/02/2029 |
| 87. | Học viện Y- Dược học cổ truyền Việt Nam | CEA-AVU&C                  | 12/2017            | Đạt 83,61%<br>V2: 3,96; 4,20; 4,04; 4,02              | 08/NQ-HĐKĐCLGD<br>14/NQ-HĐKĐCLGD | 14/5/2018<br>13/05/2024 | 14/5/2023<br>13/05/2029 |
| 88. | Học viện Hàng không Việt Nam            | CEA-AVU&C                  | 12/2017<br>7/2023  | Đạt 80,33%<br>V2: 4,01; 4,07; 3,96; 4,04 <sup>1</sup> | 01/NQ-HĐKĐCLGD<br>44/NQ-HĐKĐCLGD | 14/5/2018<br>07/9/2023  | 14/5/2023<br>07/9/2028  |
| 89. | Trường ĐH Sư phạm TP. HCM               | CEA-AVU&C<br>CEA-SAIGON    | 12/2017<br>10/2023 | Đạt 83,61%<br>V2: 4,27; 4,31; 4,28; 4,31              | 03/NQ-HĐKĐCLGD<br>12/NQ-HĐKĐCLGD | 14/5/2018<br>27/01/2024 | 14/5/2023<br>27/01/2029 |
| 90. | Trường ĐH Y Dược Hải Phòng              | CEA-AVU&C                  | 4/2018             | Đạt 80,33%<br>V2: 4,09; 4,23; 4,05; 4,23              | 10/NQ-HĐKĐCLGD<br>51/NQ-HĐKĐCLGD | 30/6/2018<br>13/12/2023 | 30/6/2023<br>13/12/2028 |

| TT  | Tên trường  | Tổ chức kiểm định CLGD   | Thời điểm ĐGN     | Kết quả đánh giá                                     | Nghị quyết của Hội đồng KĐCLGD           | Giấy chứng nhận         |                         |
|-----|---|--------------------------|-------------------|--|--|-------------------------|-------------------------|
|     |   |                          |                   |  |  | Ngày cấp                | Giá trị đến             |
| 91. | Trường ĐH Nam Cần Thơ                                   | CEA-<br>AVU&C<br>VNU-CEA | 3/2018<br>3/2023  | Đạt 81,97%<br>V2: 4,18; 4,00; 3,92; 4,08             | 11/NQ-<br>HĐKĐCLGD<br>51/NQ-<br>HĐKĐCL   | 29/6/2018<br>02/6/2023  | 29/6/2023<br>02/6/2028  |
| 92. | Trường ĐH Y Dược Thái Bình                              | CEA-<br>AVU&C            | 3/2018<br>7/2023  | Đạt 80,3%<br>V2: 3,90; 4,10; 4,01; 4,04 <sup>1</sup> | 12/NQ-<br>HĐKĐCLGD<br>43/NQ-<br>HĐKĐCLGD | 29/6/2018<br>07/9/2023  | 29/6/2023<br>07/9/2028  |
| 93. | Học viện Chính sách và Phát triển                       | CEA-<br>AVU&C<br>VNU-CEA | 4/2018<br>11/2023 | Đạt 83,61%<br>V2: 3,76; 3,78; 3,84; 3,77             | 13/NQ-<br>HĐKĐCLGD<br>01/NQ-<br>HĐKĐCL   | 29/6/2018<br>19/3/2024  | 29/6/2023<br>19/3/2029  |
| 94. | Trường ĐH Kinh tế Kỹ thuật công nghiệp (Bộ Công thương) | CEA-<br>AVU&C            | 4/2018<br>01/2023 | Đạt 80,3%<br>V2: 4,09; 3,93; 4,00; 4,06              | 14/NQ-<br>HĐKĐCLGD<br>03/NQ-<br>HĐKĐCLGD | 29/6/2018<br>14/6/2023  | 29/6/2023<br>14/6/2028  |
| 95. | Học viện Báo chí và Tuyên truyền                        | CEA-<br>AVU&C<br>VU-CEA  | 4/2018<br>10/2023 | Đạt 81,97%<br>V2: 4,03; 3,85; 3,99; 4,06             | 15/NQ-<br>HĐKĐCLGD<br>227/NQ-<br>HĐKĐCL  | 29/6/2018<br>20/02/2024 | 29/6/2023<br>20/02/2029 |
| 96. | Trường ĐH Công nghiệp Việt Trì                          | CEA-<br>AVU&C<br>VNU-CEA | 3/2018<br>12/2023 | Đạt 81,97%<br>V2: 3,87; 3,89; 3,92; 3,77             | 16/NQ-<br>HĐKĐCLGD<br>02/NQ-<br>HĐKĐCL   | 29/6/2018<br>19/3/2024  | 29/6/2023<br>19/3/2029  |
| 97. | Trường ĐH Hải Phòng                                     | CEA-<br>AVU&C            | 3/2018<br>3/2024  | Đạt 81,97%<br>V2: 3,84; 3,91; 3,98; 3,85             | 17/NQ-<br>HĐKĐCLGD                       | 29/6/2018<br>13/05/2024 | 29/6/2023<br>13/05/2029 |

| TT   | Tên trường                              | Tổ chức kiểm định CLGD   | Thời điểm ĐGN      | Kết quả đánh giá                         | Nghị quyết của Hội đồng KĐCLGD   | Giấy chứng nhận         |                         |
|------|---|--------------------------|--------------------|--|----------------------------------|-------------------------|-------------------------|
|      |   |                          |                    |  |                                  | Ngày cấp                | Giá trị đến             |
|      |   |                          |                    |  | 15/NQ-HĐKĐCLGD                   |                         |                         |
| 98.  | Trường ĐH Sư phạm Nghệ thuật Trung ương | CEA-AVU&C                | 3/2018             | Đạt 81,97%<br>V2: 3.92; 4.03; 3.98; 4.02 | 18/NQ-HĐKĐCLGD<br>24/NQ-HĐKĐCLGD | 29/6/2018<br>10/05/2024 | 29/6/2023<br>10/05/2029 |
| 99.  | Trường ĐH Công nghệ và Quản lý Hữu nghị | CEA-AVU&C                | 4/2018<br>11/2023  | Đạt 80,3%<br>V2: 3,99; 3,95; 3,95; 3,79  | 19/NQ-HĐKĐCLGD<br>02/NQ-HĐKĐCLGD | 29/6/2018<br>21/02/2024 | 29/6/2023<br>21/02/2029 |
| 100. | Trường ĐH Cần Thơ                       | VNU-HCM<br>CEA           | 12/2017<br>11/2023 | Đạt 86,89%<br>V2: 4,32; 4,23; 4,23; 4,00 | 05/NQ-HĐKĐCLGD<br>71/NQ-HĐKĐCLGD | 19/5/2018<br>29/12/2023 | 19/5/2023<br>28/12/2028 |
| 101. | Trường ĐH Y Dược Cần Thơ                | CEA-UD<br>CEA-SAIGON     | 12/2017<br>01/2024 | Đạt 85,25%<br>V2: 4,27; 4,20; 4,24; 4,15 | 05/NQ-HĐKĐCLGD<br>23/NQ-HĐKĐCLGD | 02/6/2018<br>13/5/2024  | 01/6/2023<br>13/5/2029  |
| 102. | Trường ĐH Ngoại ngữ - Tin học TP.HCM    | CEA-UD<br>VNU-HCM<br>CEA | 01/2018<br>7/2023  | Đạt 81,97%<br>V2: 4,06; 3,97; 3,97; 3,86 | 07/NQ-HĐKĐCLGD<br>58/NQ-HĐKĐCLGD | 27/5/2018<br>17/10/2023 | 26/5/2023<br>16/10/2028 |
| 103. | Trường ĐH Cửu Long                      | CEA-UD<br>CEA-SAIGON     | 01/2018<br>4/2023  | Đạt 80,33%<br>V2: 4,0; 3,95; 4,01; 4,02  | 06/NQ-HĐKĐCLGD<br>52/NQ-HĐKĐCLGD | 25/5/2018<br>22/6/2023  | 24/5/2023<br>22/6/2028  |

| TT   | Tên trường                   | Tổ chức kiểm định CLGD       | Thời điểm ĐGN      | Kết quả đánh giá                         | Nghị quyết của Hội đồng KĐCLGD            | Giấy chứng nhận         |                         |
|------|------------------------------|------------------------------|--------------------|--|---|-------------------------|-------------------------|
|      |                              |                              |                    |  |   | Ngày cấp                | Giá trị đến             |
| 104. | Trường ĐH Xây dựng Miền Tây  | CEA-UD                       | 02/2018<br>11/2023 | Đạt 81,97%<br>V2: 3,98; 3,83; 3,91; 3,90 | 10/NQ-<br>HĐKĐCLGD<br>56/NQ-<br>HĐKĐCLGD  | 25/5/2018<br>28/02/2024 | 25/5/2023<br>28/02/2029 |
| 105. | Trường ĐH Quảng Bình         | CEA-UD<br>CEA-<br>THANGLONG  | 11/2017<br>11/2025 | Đạt 81,97%<br>V2: 3,88; 3,81; 3,85; 3,79 | 04/NQ-<br>HĐKĐCLGD<br>192/NQ-<br>HĐKĐCLGD | 25/5/2018<br>16/01/2026 | 24/5/2023<br>15/01/2031 |
| 106. | Trường ĐH Công nghệ Sài Gòn  | VNU-HCM<br>CEA               | 01/2018            | Đạt 83,61%<br>V2: 3,73; 3,69; 3,86; 3,52 | 07/NQ-<br>HĐKĐCLGD<br>70/NQ-<br>HĐKĐCLGD  | 04/6/2018<br>26/12/2023 | 04/6/2023<br>26/12/2028 |
| 107. | Trường ĐH Nông Lâm TP.HCM    | VNU-HCM<br>CEA               | 12/2017<br>12/2023 | Đạt 82%<br>V2: 4,06; 4,11; 4,19; 3,90    | 06/NQ-<br>HĐKĐCLGD<br>13/NQ-<br>HĐKĐCLGD  | 11/6/2018<br>23/02/2024 | 11/6/2023<br>23/02/2029 |
| 108. | Trường ĐH Lao động – Xã hội  | VNU-CEA                      | 12/2017<br>7/2023  | Đạt 80,3%<br>V2: 3,86; 4,00; 3,81; 3,77  | 17/NQ-<br>HĐKĐCL<br>72/NQ-<br>HĐKĐCL      | 30/6/2018<br>23/8/2023  | 30/6/2023<br>23/8/2028  |
| 109. | Trường ĐH Công nghệ Đồng Nai | VNU-CEA                      | 01/2018<br>7/2023  | Đạt 83,6%<br>V2: 3,98; 3,97; 3,92; 3,98  | 18/NQ-<br>HĐKĐCL<br>118/NQ-<br>HĐKĐCL     | 30/6/2018<br>01/11/2023 | 30/6/2023<br>01/11/2028 |
| 110. | Học viện Quản lý giáo dục    | VNU-CEA<br>CEA-<br>THANGLONG | 01/2018<br>01/2025 | Đạt 80,3%<br>V2: 3,97; 3,64; 3,85; 3,88  | 19/NQ-<br>HĐKĐCL                          | 30/6/2018<br>15/4/2025  | 30/6/2023<br>14/4/2030  |

| TT   | Tên trường              | Tổ chức kiểm định CLGD       | Thời điểm ĐGN     | Kết quả đánh giá                                     | Nghị quyết của Hội đồng KĐCLGD   | Giấy chứng nhận         |                         |
|------|-------------------------|------------------------------|-------------------|--|----------------------------------|-------------------------|-------------------------|
|      |                         |                              |                   |  |                                  | Ngày cấp                | Giá trị đến             |
|      |                         |                              |                   |  | 24/NQ-HĐKĐCLGD                   |                         |                         |
| 111. | Trường ĐH Điện lực      | VNU-CEA                      | 3/2018<br>6/2023  | Đạt 82%<br>V2: 3,92; 3,96; 3,87; 3,94                | 20/NQ-HĐKĐCL<br>71/NQ-HĐKĐCL     | 30/6/2018<br>23/8/2023  | 30/6/2023<br>23/8/2028  |
| 112. | Trường ĐH Thăng Long    | VNU-CEA<br>CEA-<br>AVU&C     | 4/2018<br>7/2023  | Đạt 85,2%<br>V2: 3,97; 4,13; 4,13; 4,00 <sup>1</sup> | 21/NQ-HĐKĐCL<br>41/NQ-HĐKĐCLGD   | 30/6/2018<br>07/9/2023  | 30/6/2023<br>07/9/2028  |
| 113. | Trường ĐH Hà Tĩnh       | VNU-CEA                      | 4/2018            | Đạt 82%<br>V2: 3,73; 3,74; 3,83; 3,85                | 22/NQ-HĐKĐCL<br>110/NQ-HĐKĐCL    | 30/6/2018<br>21/10/2024 | 30/6/2023<br>21/10/2029 |
| 114. | Trường ĐH Công đoàn     | VNU-CEA<br>CEA-<br>AVU&C     | 4/2018<br>7/2023  | Đạt 82%<br>V2: 4,04; 4,10; 4,02; 3,90 <sup>1</sup>   | 23/NQ-HĐKĐCL<br>40/NQ-HĐKĐCL     | 30/6/2018<br>07/9/2023  | 30/6/2023<br>07/9/2028  |
| 115. | Trường ĐH Luật (ĐH Huế) | VNU-CEA<br>CEA-<br>THANGLONG | 4/2018            | Đạt 80,3%<br>V2: 3,95; 4,08; 4,03; 3,79              | 24/NQ-HĐKĐCL<br>70/NQ-HĐKĐCLGD   | 30/6/2018<br>11/01/2024 | 30/6/2023<br>11/01/2029 |
| 116. | Trường ĐH Bình Dương    | CEA-UD<br>CEA-SAIGON         | 01/2018<br>6/2023 | Đạt 80,33%<br>V2: 3,98; 3,85; 3,86; 4,00             | 09/NQ-HĐKĐCLGD<br>60/NQ-HĐKĐCLGD | 15/6/2018<br>22/8/2023  | 14/6/2023<br>22/8/2028  |

| TT   | Tên trường                            | Tổ chức kiểm định CLGD     | Thời điểm ĐGN     | Kết quả đánh giá   | Nghị quyết của Hội đồng KĐCLGD   | Giấy chứng nhận          |                          |
|------|---------------------------------------|----------------------------|-------------------|--|----------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|      |                                       |                            |                   |  |                                  | Ngày cấp                 | Giá trị đến              |
| 117. | Trường ĐH Việt Bắc                    | CEA-UD                     | 3/2018            | Đạt 80,33%   | 11/NQ-HĐKĐCLGD                   | 16/6/2018                | 15/6/2023                |
| 118. | Trường ĐH Công nghệ TP. HCM           | CEA-UD<br>VNU-HCM<br>CEA   | 7/2018<br>8/2023  | 4,44; 4,53; 4,49; 4,54 <sup>2</sup><br>V2: 4,08; 4,46; 4,29; 4,15              | 11/NQ-HĐKĐCLGD<br>93/NQ-HĐKĐCLGD | 15/11/2018<br>04/11/2023 | 15/11/2023<br>04/11/2028 |
| 119. | Trường ĐH Kinh tế - Tài chính TP. HCM | VNU-HCM<br>CEA             | 8/2018            | 3,81; 3,53; 3,76; 3,63 <sup>1</sup><br>V2: 4,10; 4,41; 4,31; 4,06              | 10/NQ-HĐKĐCLGD<br>66/NQ-HĐKĐCLGD | 02/01/2019<br>11/12/2023 | 02/01/2024<br>11/12/2028 |
| 120. | Trường ĐH Thủy lợi                    | VNU-CEA                    | 9/2018<br>5/2024  | 4,37; 4,03; 4,29; 4,31 <sup>1</sup><br>V2: 4,13; 4,00; 4,14; 4,27 <sup>1</sup> | 01/NQ-HĐKĐCL<br>58/NQ-HĐKĐCL     | 20/3/2019<br>19/7/2024   | 20/3/2024<br>19/7/2029   |
| 121. | Trường ĐH Quốc tế Hồng Bàng           | CEA-AVU&C<br>CEA-THANGLONG | 01/2019           | 4,44; 4,54; 4,41; 4,38 <sup>1</sup><br>V2: 4,05; 3,81; 3,98; 3,77              | 01/NQ-HĐKĐCLGD<br>09/NQ-HĐKĐCLGD | 18/3/2019<br>29/4/2024   | 18/3/2024<br>29/4/2029   |
| 122. | Trường ĐH Đà Lạt                      | VNU-HCM<br>CEA             | 4/2019<br>8/2024  | 3,81; 3,53; 3,76; 3,63 <sup>1</sup><br>4,09; 4,06; 4,16; 4,04 <sup>1</sup>     | 04/NQ-HĐKĐCLGD<br>90/NQ-HĐKĐCLGD | 23/7/2019<br>20/11/2024  | 23/7/2024<br>20/11/2029  |
| 123. | Trường ĐH FPT                         | VU-CEA<br>CEA-SAIGON       | 01/2019<br>3/2024 | 4,56; 4,03; 4,32; 4,52 <sup>1</sup><br>V2: 4,72; 4,49; 4,64; 4,65 <sup>1</sup> | 03/NQ-HĐKĐCL<br>45/NQ-HĐKĐCL     | 08/8/2019<br>10/7/2024   | 08/8/2024<br>10/7/2029   |

<sup>2</sup> Ghi chú: Điểm trung bình lần lượt của 4 lĩnh vực (ĐBCL về chiến lược; ĐBCL về hệ thống; ĐBCL về thực hiện chức năng; Kết quả hoạt động)

| TT   | Tên trường                            | Tổ chức kiểm định CLGD | Thời điểm ĐGN      | Kết quả đánh giá   | Nghị quyết của Hội đồng KĐCLGD            | Giấy chứng nhận          |                          |
|------|---------------------------------------|------------------------|--------------------|--|---|--------------------------|--------------------------|
|      |                                       |                        |                    |  |   | Ngày cấp                 | Giá trị đến              |
| 124. | Trường ĐH Bà Rịa Vũng tàu             | CEA-AVU&C              | 7/2019             | 4,19; 3,93; 4,01; 3,96 <sup>1</sup><br>V2: 3,91; 3,74; 3,84; 3,83 <sup>1</sup> | 41/NQ-<br>HĐKĐCLGD<br>53/NQ-<br>HĐKĐCLGD  | 16/9/2019<br>25/4/2025   | 16/9/2024<br>24/4/2025   |
| 125. | Trường ĐH Phan Thiết                  | VNU-CEA                | 9/2018<br>11/2024  | 3,84; 3,64; 3,68; 3,63 <sup>1</sup><br>3,91; 3,95; 3,84; 3,75 <sup>1</sup>     | 33/NQ-<br>HĐKĐCL<br>128/NQ-<br>HĐKĐCL     | 27/9/2019<br>10/01/2025  | 27/9/2024<br>10/01/2030  |
| 126. | Trường ĐH Đại Nam                     | CEA-AVU&C<br>VNU-CEA   | 9/2019<br>10/2024  | 3,85; 4,17; 3,99; 4,00 <sup>1</sup><br>4,00; 3,91; 3,94; 3,85 <sup>1</sup>     | 05/NQ-<br>HĐKĐCLGD<br>127/NQ-<br>HĐKĐCL   | 18/11/2019<br>10/01/2025 | 18/11/2024<br>10/01/2030 |
| 127. | Trường ĐH Tân Trào                    | CEA-AVU&C              | 9/2019<br>8/2024   | 4,16; 4,21; 4,22; 4,38 <sup>1</sup><br>V2: 3,58; 3,90; 4,08; 3,92 <sup>1</sup> | 06/NQ-<br>HĐKĐCLGD<br>38/NQ-<br>HĐKĐCLGD  | 18/11/2019<br>06/11/2024 | 18/11/2024<br>06/11/2029 |
| 128. | Trường ĐH Trà Vinh                    | VNU-HCM<br>CEA         | 7/2019<br>10/2024  | 4,16; 4,17; 4,15; 4,0 <sup>1</sup><br>V2: 4,16; 4,44; 4,25; 4,11 <sup>1</sup>  | 13/NQ-<br>HĐKĐCLGD<br>116/NQ-<br>HĐKĐCLGD | 20/11/2019<br>07/01/2025 | 20/11/2024<br>07/01/2030 |
| 129. | Trường ĐH Công nghệ Miền Đông         | VU-CEA<br>CEA-SAIGON   | 8/2019             | 3,72; 3,73; 3,82; 4,08 <sup>1</sup><br>3,87; 3,95; 3,82; 3,73 <sup>1</sup>     | 05/NQ-<br>HĐKĐCL<br>81/NQ-<br>HĐKĐCLGD    | 22/01/2020<br>04/11/2024 | 22/01/2025<br>03/11/2029 |
| 130. | Trường ĐH Kinh tế Công nghiệp Long An | VU-CEA<br>CEA-SAIGON   | 10/2019<br>11/2024 | 3,96; 3,72; 3,82; 3,88 <sup>1</sup><br>3,88; 3,91; 3,88; 3,83                  | 06/NQ-<br>HĐKĐCL                          | 22/01/2020<br>10/02/2025 | 22/01/2025<br>09/02/2030 |

| TT   | Tên trường                           | Tổ chức kiểm định CLGD      | Thời điểm ĐGN     | Kết quả đánh giá   | Nghị quyết của Hội đồng KĐCLGD             | Giấy chứng nhận         |                         |
|------|--------------------------------------|-----------------------------|-------------------|--|--|-------------------------|-------------------------|
|      |                                      |                             |                   |  |  | Ngày cấp                | Giá trị đến             |
|      |                                      |                             |                   |  | 34/NQ-HĐKĐCL                               |                         |                         |
| 131. | Trường ĐH Hoa Sen                    | CEA-AVU&C                   | 02/2020           | 3,94; 4,02; 3,84; 3,85 <sup>1</sup>  | 05/NQ-HĐKĐCLGD                             | 14/02/2020              | 14/02/2025              |
| 132. | Trường ĐH Điều dưỡng Nam Định        | CEA-AVU&C                   | 02/2020<br>3/2025 | 4,04; 4,27; 4,11; 4,33 <sup>1</sup><br>4,22; 4,42; 4,34; 4,56 <sup>1</sup>     | 06/NQ-HĐKĐCLGD<br>29/NQ-HĐKĐCLGD           | 14/02/2020<br>21/4/2025 | 14/02/2025<br>21/4/2030 |
| 133. | Trường ĐH Sư phạm Kỹ thuật Vĩnh Long | CEA-UD<br>CEA-SAIGON        | 02/2020<br>4/2025 | 4,07; 4,06; 4,07; 4,02 <sup>1</sup><br>3,93; 3,95; 4,01; 3,90 <sup>1</sup>     | 01/2020/NQ-HĐKĐCLGD<br>54/2025/NQ-HĐKĐCLGD | 03/02/2020<br>12/6/2025 | 03/02/2025<br>11/6/2030 |
| 134. | Trường ĐH Văn Hiến                   | CEA-UD                      | 3/2020            | 3,88; 3,95; 3,81; 3,79 <sup>1</sup><br>4,08; 4,04; 3,84; 3,81                  | 03/2020/NQ-HĐKĐCLGD<br>62/NQ-HĐKĐCL        | 12/3/2020<br>17/7/2025  | 12/3/2025<br>17/7/2030  |
| 135. | Trường ĐH Nội vụ Hà Nội              | VNU-CEA                     | 12/2019           | 3,79; 3,69; 3,76; 3,75 <sup>1</sup>  | 39/NQ-HĐKĐCL                               | 12/3/2020               | 12/3/2025               |
| 136. | Học viện Ngoại giao                  | VNU-CEA                     | 01/2020           | 3,98; 3,81; 4,14; 4,36 <sup>1</sup><br>V2: 4,19; 3,85; 4,11; 4,23 <sup>1</sup> | 40/NQ-HĐKĐCL<br>01/NQ-HĐKĐCL               | 12/3/2020<br>10/3/2025  | 12/3/2025<br>10/3/2030  |
| 137. | Trường ĐH Văn hóa TP. Hồ Chí Minh    | VNU-HCM<br>CEA<br>CEA-AVU&C | 9/2019<br>10/2025 | 3,64; 3,55; 3,53; 3,50 <sup>1</sup><br>3,99; 3,91; 4,10; 3,92 <sup>1</sup>     | 09/NQ-HĐKĐCLGD<br>115/NQ-HĐKĐCLGD          | 08/4/2020<br>25/12/2025 | 08/4/2025<br>24/12/2030 |

| TT   | Tên trường                                | Tổ chức kiểm định CLGD      | Thời điểm ĐGN     | Kết quả đánh giá   | Nghị quyết của Hội đồng KĐCLGD           | Giấy chứng nhận         |                         |
|------|---|-----------------------------|-------------------|--|--|-------------------------|-------------------------|
|      |   |                             |                   |  |  | Ngày cấp                | Giá trị đến             |
| 138. | Trường ĐH Quốc tế Miền Đông               | VNU-HCM<br>CEA              | 11/2019           | 4,03; 3,64; 3,74; 3,61 <sup>1</sup><br>4,20; 4,26; 4,04; 4,06 <sup>1</sup>   | 10/NQ-<br>HĐKĐCLGD<br>36/NQ-<br>HĐKĐCLGD | 08/4/2020<br>29/4/2025  | 08/4/2025<br>28/4/2029  |
| 139. | Trường ĐH Dầu khí Việt Nam                | CEA-AVU&C                   | 12/2019           | 4,25; 4,28; 4,03; 4,40 <sup>1</sup><br>4,46; 4,55; 4,39; 4,67 <sup>1</sup>   | 07/NQ-<br>HĐKĐCLGD<br>27/NQ-<br>HĐKĐCLGD | 06/4/2020<br>21/4/2025  | 06/4/2025<br>21/4/2030  |
| 140. | Trường ĐH Quốc tế Sài Gòn                 | CEA-UD                      | 3/2020            | 3,93; 4,06; 4,10; 4,02 <sup>1</sup>  | 04/2020/NQ-<br>HĐKĐCLGD                  | 20/6/2020               | 20/6//2025              |
| 141. | Trường ĐH Phenikaa                        | VNU-CEA                     | 7/2020            | 4,01; 3,80; 3,88; 4,00 <sup>1</sup><br>4,45; 4,31; 4,29; 4,21                | 42/NQ-<br>HĐKĐCL<br>49/NQ-<br>HĐKĐCL     | 31/7/2020<br>14/7/2025  | 31/7/2025<br>14/7/2030  |
| 142. | Trường ĐH Sư phạm Thể dục Thể thao Hà Nội | VNU-CEA                     | 6/2020            | 3,84; 3,73; 3,82; 3,88 <sup>1</sup>  | 43/NQ-<br>HĐKĐCL                         | 06/8/2020               | 06/8/2025               |
| 143. | Trường ĐH Hoa Lư                          | VU-CEA<br>VU-CEA            | 3/2020<br>6/2026  | 3,79; 3,84; 3,87; 3,63 <sup>1</sup><br>3,98; 3,93; 3,87; 3,85 <sup>1</sup>   | 07/NQ-<br>HĐKĐCL<br>283/NQ-<br>HĐKĐCLV   | 10/8/2020<br>15/10/2025 | 10/8/2025<br>15/10/2030 |
| 144. | Trường ĐH Thủ đô Hà Nội                   | VU-CEA<br>CEA-<br>THANGLONG | 6/2020<br>7/2025  | 4,03; 4,05; 3,93; 3,71 <sup>1</sup><br>4,03; 4,17; 3,97; 3,90 <sup>1</sup>   | 08/NQ-<br>HĐKĐCL<br>139/NQ-<br>HĐKĐCLGD  | 10/8/2020<br>29/11/2025 | 10/8/2025<br>28/11/2030 |
| 145. | Học viện Phụ nữ Việt Nam                  | CEA-AVU&C<br>VNU-CEA        | 6/2020<br>10/2025 | 3,83; 3,78; 3,79; 3,77 <sup>1</sup><br>3,99; : 3,97; 3,92; 3,92 <sup>1</sup> | 22/NQ-<br>HĐKĐCLGD                       | 22/9/2020<br>05/12/2025 | 22/9/2025<br>05/12/2030 |

| TT   | Tên trường                             | Tổ chức kiểm định CLGD  | Thời điểm ĐGN     | Kết quả đánh giá   | Nghị quyết của Hội đồng KĐCLGD         | Giấy chứng nhận          |                          |
|------|--|-------------------------|-------------------|--|--|--------------------------|--------------------------|
|      |  |                         |                   |  |  | Ngày cấp                 | Giá trị đến              |
|      |  |                         |                   |  | 207/NQ-HĐKĐCL                          |                          |                          |
| 146. | Trường ĐH Quảng Nam                    | CEA-UD<br>CEA-UD        | 5/2020<br>6/2025  | 3,9; 3,8; 3,83; 3,79 <sup>1</sup><br>3,94; 4,0; 3,92; 3,83 <sup>1</sup>    | 08/2020/NQ-HĐKĐCLGD<br>373/NQ-HĐKĐCLGD | 27/10/2020<br>31/10/2025 | 27/10/2025<br>31/10/2030 |
| 147. | Trường ĐH Tây Nguyên                   | CEA-UD                  | 6/2020            | 4,05; 3,79; 3,87; 3,92 <sup>1</sup>  | 09/2020/NQ-HĐKĐCLGD                    | 27/10/2020               | 27/10/2025               |
| 148. | Trường ĐH YERSIN Đà Lạt                | CEA-AVU&C<br>CEA-SAIGON | 8/2020<br>5/2025  | 4,09; 4,03; 3,92; 3,94 <sup>1</sup><br>4,04; 3,97; 4,03; 4,15 <sup>1</sup> | 23/NQ-HĐKĐCLGD<br>82/NQ-HĐKĐCLGD       | 16/11/2020<br>15/9/2025  | 16/11/2025<br>14/9/2030  |
| 149. | Trường ĐH Thành Đông                   | VU-CEA                  | 8/2020            | 3,86; 3,63; 3,59; 3,58 <sup>1</sup>  | 09/NQ-HĐKĐCLGD                         | 26/11/2020               | 26/11/2025               |
| 150. | Trường ĐH Kỹ thuật – Công nghệ Cần Thơ | CEA-UD<br>CEA-SAIGON    | 12/2020<br>4/2026 | 3,99; 3,85; 3,94; 3,86 <sup>1</sup><br>4,07; 4,01; 4,05; 4,06 <sup>1</sup> | 10/2020/NQ-HĐKĐCLGD<br>03/NQ-HĐCEASG   | 19/01/2021<br>18/6/2026  | 19/01/2026<br>17/6/2031  |
| 151. | Trường ĐH Xây dựng Miền Trung          | CEA-UD                  | 11/2020           | 3,98; 3,86; 3,86; 3,88 <sup>1</sup>  | 01/2021/NQ-HĐKĐCLGD                    | 22/02/2021               | 22/02/2026               |
| 152. | Trường ĐH Kiến trúc TP. Hồ Chí Minh    | CEA-UD                  | 11/2020           | 4,05; 4,00; 3,97; 4,00 <sup>1</sup>  | 02/2021/NQ-HĐKĐCLGD                    | 22/02/2021               | 22/02/2026               |
| 153. | Trường ĐH TĐTT Đà Nẵng                 | CEA-UD                  | 11/2020           | 4,02; 3,94; 3,88; 3,86 <sup>1</sup>  | 03/2021/NQ-HĐKĐCLGD                    | 25/02/2021               | 25/02/2026               |
| 154. | Trường ĐH Tây Bắc                      | CEA-AVU&C               | 9/2020            | 3,78; 3,80; 3,82; 3,73 <sup>1</sup>  | 01/NQ-HĐKĐCLGD                         | 24/5/2021                | 24/5/2026                |

| TT   | Tên trường   | Tổ chức kiểm định CLGD | Thời điểm ĐGN      | Kết quả đánh giá   | Nghị quyết của Hội đồng KĐCLGD   | Giấy chứng nhận         |                         |
|------|--|------------------------|--------------------|--|----------------------------------|-------------------------|-------------------------|
|      |  |                        |                    |  |                                  | Ngày cấp                | Giá trị đến             |
| 155. | Trường ĐH Y Dược Buôn Ma Thuột                     | CEA-AVU&C              | 10/2020            | 3,80; 4,06; 3,84; 3,85 <sup>1</sup>  | 02/NQ-HĐKĐCLGD                   | 26/5/2021               | 26/5/2026               |
| 156. | Trường ĐH Gia Định                                 | CEA-AVU&C              | 10/2020            | 3,90; 3,99; 3,93; 3,85 <sup>1</sup>  | 03/NQ-HĐKĐCLGD                   | 24/5/2021               | 24/5/2026               |
| 157. | Trường ĐH Hải Dương                                | CEA-AVU&C              | 11/2020<br>10/2025 | 3,81; 3,78; 3,82; 3,73 <sup>1</sup><br>3,98; 4,04; 3,92; 3,98 <sup>1</sup> | 04/NQ-HĐKĐCLGD<br>98/NQ-HĐKĐCLGD | 26/5/2021<br>15/12/2025 | 26/5/2026<br>15/12/2030 |
| 158. | Trường ĐH Y khoa Vinh                              | CEA-AVU&C              | 12/2020            | 3,94; 4,19; 4,02; 3,90 <sup>1</sup>  | 05/NQ-HĐKĐCLGD                   | 26/5/2021               | 26/5/2026               |
| 159. | Trường ĐH Công nghiệp Việt – Hung                  | CEA-AVU&C              | 12/2020            | 3,70; 3,87; 3,92; 3,92 <sup>1</sup>  | 06/NQ-HĐKĐCLGD                   | 26/5/2021               | 26/5/2026               |
| 160. | Trường ĐH Hạ Long                                  | VU-CEA                 | 4/2020             | 3,95; 3,73; 3,86; 3,67 <sup>1</sup>  | 46/NQ-HĐKĐCLV                    | 18/5/2021               | 18/5/2026               |
| 161. | Trường ĐH Tài nguyên và Môi trường TP. Hồ Chí Minh | VU-CEA                 | 5/2020             | 3,81; 3,91; 3,87; 3,67 <sup>1</sup>  | 61/NQ-HĐKĐCLV                    | 15/8/2021               | 15/8/2026               |
| 162. | Trường ĐH Võ Trường Toản                           | VU-CEA                 | 4/2020             | 3,84; 3,72; 3,67; 3,79 <sup>1</sup>  | 62/NQ-HĐKĐCLV                    | 15/8/2021               | 15/8/2026               |
| 163. | Trường ĐH Sư phạm Kỹ thuật Vinh                    | VU-CEA                 | 4/2020             | 3,88; 3,80; 3,79; 3,65 <sup>1</sup>  | 63/NQ-HĐKĐCLV                    | 15/8/2021               | 15/8/2026               |
| 164. | Trường ĐH Thành Đô                                 | VNU-CEA                | 6/2019<br>7/2021   | 3,84; 3,91; 3,69; 3,65 <sup>1</sup>  | 35/NQ-HĐKĐCL                     | 25/8/2021               | 25/8/2026               |
| 165. | Trường ĐH Tài chính – Quản trị kinh doanh          | VNU-CEA                | 11/2021            | 3,81; 3,79; 3,77; 3,75 <sup>1</sup>  | 39/NQ-HĐKĐCL                     | 11/3/2022               | 11/3/2027               |
| 166. | Trường ĐH Thái Bình Dương                          | VU-CEA                 | 01/2022            | 3,85; 3,78; 3,74; 3,73 <sup>1</sup>  | 84/NQ-HĐKĐCLV                    | 14/4/2022               | 14/4/2027               |

| TT   | Tên trường                                      | Tổ chức kiểm định CLGD | Thời điểm ĐGN | Kết quả đánh giá                    | Nghị quyết của Hội đồng KĐCLGD | Giấy chứng nhận |             |
|------|---|------------------------|---------------|-------------------------------------|--------------------------------|-----------------|-------------|
|      |   |                        |               |                                     |                                | Ngày cấp        | Giá trị đến |
| 167. | Trường ĐH Văn hóa Thể thao và Du lịch Thanh Hóa | VU-CEA                 | 11/2021       | 3,81; 3,78; 3,82; 3,83 <sup>1</sup> | 83/NQ-HĐKĐCLV                  | 15/4/2022       | 15/4/2027   |
| 168. | Trường ĐH Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương         | CEA-AVU&C              | 12/2021       | 3,82; 3,96; 3,82; 3,85 <sup>1</sup> | 40/NQ-HĐKĐCLGD                 | 29/4/2022       | 29/4/2027   |
| 169. | Trường ĐH Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội        | CEA-AVU&C              | 9/2021        | 3,54; 3,69; 3,52; 3,71 <sup>1</sup> | 01/NQ-HĐKĐCLGD                 | 04/5/2022       | 04/5/2027   |
| 170. | Trường ĐH Thái Bình                             | CEA-AVU&C              | 10/2021       | 3,87; 3,89; 3,82; 3,85 <sup>1</sup> | 20/NQ-HĐKĐCLGD                 | 04/5/2022       | 04/5/2027   |
| 171. | Trường ĐH Công nghiệp Dệt May Hà Nội            | CEA-AVU&C              | 10/2021       | 3,80; 3,83; 3,77; 3,81 <sup>1</sup> | 21/NQ-HĐKĐCLGD                 | 04/5/2022       | 04/5/2027   |
| 172. | Trường ĐH Kỹ thuật Y – Dược Đà Nẵng             | CEA-AVU&C              | 11/2021       | 3,86; 3,98; 3,87; 4,13 <sup>1</sup> | 25/NQ-HĐKĐCLGD                 | 04/5/2022       | 04/5/2027   |
| 173. | Trường ĐH Kiên Giang                            | CEA-UD                 | 01/2021       | 3,92; 3,95; 3,88; 3,81 <sup>1</sup> | 100/2022/NQ-HĐKĐCLGD           | 20/7/2022       | 20/7/2027   |
| 174. | Trường ĐH Phú Xuân                              | VU-CEA                 | 3/2022        | 3,88; 3,73; 3,84; 3,60 <sup>1</sup> | 133/NQ-HĐKĐCLV                 | 20/7/2022       | 20/7/2027   |
| 175. | Trường ĐH Phú Yên                               | CEA-AVU&C              | 4/2022        | 3,92; 3,93; 3,84; 3,85 <sup>1</sup> | 41/NQ-HĐKĐCLGD                 | 26/9//2022      | 26/9/2027   |
| 176. | Trường ĐH Kinh tế Nghệ An                       | VU-CEA                 | 8/2022        | 3,88; 3,91; 3,88; 3,71 <sup>1</sup> | 143/NQ-HĐKĐCLV                 | 12/10/2022      | 12/10/2027  |
| 177. | Trường ĐH Công nghệ Đông Á                      | VNU-CEA                | 8/2022        | 3,71; 3,78; 3,79; 3,56 <sup>1</sup> | 107/NQ-HĐKĐCLV                 | 02/12/2022      | 02/12/2027  |
| 178. | Trường ĐH Y khoa Phạm Ngọc Thạch                | VNU-HCM<br>CEA         | 10/2022       | 4,03; 3,93; 4,12; 4,04 <sup>1</sup> | 62/NQ-HĐKĐCLGD                 | 10/01/2023      | 10/01/2028  |

| TT   | Tên trường   | Tổ chức kiểm định CLGD | Thời điểm ĐGN | Kết quả đánh giá                    | Nghị quyết của Hội đồng KĐCLGD | Giấy chứng nhận |             |
|------|--|------------------------|---------------|-------------------------------------|--------------------------------|-----------------|-------------|
|      |  |                        |               |                                     |                                | Ngày cấp        | Giá trị đến |
| 179. | Trường ĐH Hùng Vương TP. Hồ Chí Minh               | CEA-AVU&C              | 9/2023        | 3,63; 3,69; 3,69; 3,65 <sup>1</sup> | 61/NQ-HĐKĐCLGD                 | 19/01/2023      | 19/01/2028  |
| 180. | Trường ĐH Kinh Bắc                                 | VU-CEA                 | 11/2022       | 3,82; 3,68; 3,69; 3,58 <sup>1</sup> | 154/NQ-HĐKĐCLV                 | 27/02/2023      | 27/02/2028  |
| 181. | Trường ĐH Trung Vương                              | VU-CEA                 | 11/2022       | 3,68; 3,63; 3,67; 3,60 <sup>1</sup> | 174/NQ-HĐKĐCLV                 | 27/02/2023      | 27/02/2028  |
| 182. | Trường ĐH Công nghiệp Quảng Ninh                   | VU-CEA                 | 8/2022        | 3,86; 3,61; 3,83; 3,67 <sup>1</sup> | 163/NQ-HĐKĐCLV                 | 27/02/2023      | 27/02/2028  |
| 183. | Trường ĐH Mỹ thuật TP. Hồ Chí Minh                 | VNU-HCM<br>CEA         | 11/2022       | 4,03; 3,80; 4,03; 3,77 <sup>1</sup> | 12/NQ-HĐKĐCLGD                 | 17/3/2023       | 16/3/2028   |
| 184. | Trường ĐH Sư phạm Kỹ thuật - Đại học Đà Nẵng       | VNU-CEA                | 7/2023        | 4,00; 3,85; 3,85; 3,79 <sup>1</sup> | 73/NQ-HĐKĐCL                   | 23/8/2023       | 23/8/2028   |
| 185. | Trường ĐH Tài chính - Ngân hàng Hà Nội             | CEA-SAIGON             | 6/2023        | 3,86; 3,79; 3,85; 3,83              | 61/NQ-HĐKĐCLGD                 | 22/8/2023       | 22/8/2028   |
| 186. | Trường ĐH Văn hóa Hà Nội                           | CEA-THANGLONG          | 5/2023        | 4,01; 3,96; 3,96; 3,77              | 39/NQ-HĐKĐCLGD                 | 22/9/2023       | 22/9/2028   |
| 187. | Trường ĐH Sư phạm Thể dục Thể thao TP. Hồ Chí Minh | VU-CEA                 | 3/2023        | 3,80; 3,78; 3,78; 3,67              | 224/NQ-HĐKĐCLV                 | 16/10/2023      | 16/10/2028  |
| 188. | Trường ĐH Bạc Liêu                                 | VNU-HCM<br>CEA         | 10/2023       | 3,98; 3,78; 3,91; 3,79              | 69/NQ-HĐKĐCLGD                 | 28/12/2023      | 28/12/2028  |
| 189. | Trường ĐH Y Dược – ĐHQG Hà Nội                     | VNU-HCM<br>CEA         | 10/2023       | 3,92; 4,04; 4,28; 4,00              | 67/NQ-HĐKĐCLGD                 | 28/12/2023      | 28/12/2028  |
| 190. | Trường ĐH Thể dục Thể thao TP. Hồ Chí Minh         | CEA-UD                 | 8/2023        | 4,00; 3,85; 3,89; 3,90              | 54/NQ-HĐKĐCLGD                 | 28/02/2024      | 28/02/2029  |

| TT   | Tên trường                                 | Tổ chức kiểm định CLGD | Thời điểm ĐGN | Kết quả đánh giá       | Nghị quyết của Hội đồng KĐCLGD | Giấy chứng nhận |             |
|------|--|------------------------|---------------|------------------------|--------------------------------|-----------------|-------------|
|      |  |                        |               |                        |                                | Ngày cấp        | Giá trị đến |
| 191. | Trường ĐH Khánh Hòa                        | CEA-UD                 | 5/2023        | 3,96; 3,89; 3,95; 3,92 | 55/NQ-HĐKĐCLGD                 | 28/02/2024      | 28/02/2029  |
| 192. | Trường ĐH Kinh tế - Công nghệ Thái Nguyên  | CEA-THANGLONG          | 01/2024       | 3,91; 3,85; 3,82; 3,67 | 10/NQ-HĐKĐCLGD                 | 18/5/2024       | 18/5/2029   |
| 193. | Trường ĐH Kiểm sát Hà Nội                  | CEA-AVU&C              | 3/2024        | 3.96; 3.99; 3.99; 4.21 | 16/NQ-HĐKĐCLGD                 | 10/5/2024       | 10/5/2029   |
| 194. | Trường ĐH Đồng Nai                         | CEA-SAIGON             | 6/2024        | 3.81; 3.63; 3.82; 3,67 | 63/NQ-HĐKĐCLGD                 | 30/8/2024       | 30/8/2029   |
| 195. | Học viện Thanh thiếu niên Việt Nam         | CEA-THANGLONG          | 5/2024        | 3.87; 3.57; 3.64; 3,69 | 30/NQ-HĐKĐCLGD                 | 26/8/2024       | 26/8/2029   |
| 196. | Học viện Cán bộ Thành phố Hồ Chí Minh      | VNU-HCM<br>CEA         | 6/2024        | 3.96; 3.77; 3.72; 3,73 | 13/NQ-HĐKĐCLGD                 | 30/8/2024       | 29/8/2029   |
| 197. | Trường ĐH Quang Trung                      | VU-CEA                 | 8/2024        | 3.84; 3.63; 3.62; 3,79 | 257/NQ-HĐKĐCLV                 | 06/02/2025      | 06/02/2030  |
| 198. | Trường ĐH Mỹ thuật Công nghiệp             | CEA-AVU&C              | 01/2025       | 3.84; 3.83; 3.94; 3,83 | 27/NQ-HĐKĐCLGD                 | 15/3/2025       | 15/3/2030   |
| 199. | Trường ĐH Tân Tạo                          | CEA-SAIGON             | 01/2025       | 3,95; 4.00; 3,88; 3,79 | 45/NQ-HĐKĐCLGD                 | 25/4/2025       | 24/4/2030   |
| 200. | Trường ĐH Khoa học Tự nhiên (ĐHQG Hà Nội ) | VNU-HCM<br>CEA         | 01/2025       | 4.14; 4.00; 4.33; 4.19 | 11/NQ-HĐKĐCLGD                 | 11/4/2025       | 10/4/2030   |
| 201. | Trường ĐH Phan Châu Trinh                  | CEA-THANGLONG          | 02/2025       | 3.95; 3.62; 3.98; 3,77 | 50/NQ-HĐKĐCLGD                 | 19/6/2025       | 18/6/2030   |
| 202. | Trường ĐH Quản lý và Công nghệ Hải phòng   | VU-CEA                 | 02/2025       | 3,82; 3,63; 3,83; 3,69 | 274/NQ-HĐKĐCLV                 | 23/6/2025       | 23/6/2030   |

| TT   | Tên trường  | Tổ chức kiểm định CLGD | Thời điểm ĐGN | Kết quả đánh giá                    | Nghị quyết của Hội đồng KĐCLGD | Giấy chứng nhận |             |
|------|---|------------------------|---------------|-------------------------------------|--------------------------------|-----------------|-------------|
|      |   |                        |               |                                     |                                | Ngày cấp        | Giá trị đến |
| 203. | Trường ĐH Luật - ĐHQG Hà Nội                              | VNU-HCM<br>CEA         | 8/2025        | 3.99; 4.06; 4.19; 3,96              | 57/NQ-<br>HĐKĐCLGD             | 25/9/2025       | 24/9/2030   |
| 204. | Trường ĐH Phương Đông                                     | VNU-CEA                | 9/2025        | 3,53; 3,59; 3,64; 3,50 <sup>1</sup> | 150/NQ-<br>HĐKĐCL              | 30/10/2023      | 30/10/2030  |
| 205. | Trường ĐH Đông Đô   | VU-CEA                 | 5/2025        | 3,73; 3,65; 3,63; 3,58 <sup>1</sup> | 284/NQQ-<br>HĐKĐCLV            | 16/10/2025      | 16/10/2030  |
| 206. | Trường Đại học CMC  | CEA-SAIGON             | 11/2025       | 3,96; 3.92; 3,97; 3,65              | 01/NQ-<br>HĐCEASG              | 28/01/2026      | 28/01/2031  |
| 207. | Trường ĐH Công nghệ Thông tin và Truyền thông Việt - Hàn  | VNU-CEA                | 01/2026       | 4.03; : 3.98; 4.02; 3.71            | 01/NQ-<br>HĐKĐCLGD             | 26/3/2026       | 26/3/2031   |
| 208. | Trường ĐH Intracom<br>(trước đây là Trường ĐH Chu Văn An) | VU-CEA                 | 3/2026        | 3,88; 3,80; 3,73; 3,67              | 320/NQ-<br>HĐKĐCLV             | 09/6/2026       | 09/6/2031   |

## 2. Các trường cao đẳng sư phạm

| TT | Tên trường                             | Tổ chức kiểm định CLGD | Thời điểm đánh giá ngoài | Kết quả đánh giá         | Nghị quyết của Hội đồng KĐCLGD   | Giấy chứng nhận         |                         |
|----|--|------------------------|--------------------------|--------------------------|----------------------------------|-------------------------|-------------------------|
|    |  |                        |                          |                          |                                  | Ngày cấp                | Giá trị đến             |
| 1. | Trường CĐSP Trung ương                 | VNU- CEA               | 5/2017<br>4/2023         | Đạt 85,5%<br>Đạt 89,09%  | 21/NQ-HĐKĐCL<br>53/NQ-HĐKĐCL     | 07/9/2017<br>19/6/2023  | 07/9/2022<br>19/6/2028  |
| 2. | Trường CĐSP Trung ương Nha Trang       | CEA-UD                 | 01/2018                  | Đạt 85,45%               | 08/NQ-HĐKĐCLGD                   | 25/5/2018               | 24/5/2023               |
| 3. | Trường CĐSP Nam Định                   | VNU- CEA               | 5/2018                   | Đạt 80%                  | 25/NQ-HĐKĐCL                     | 30/6/2018               | 30/6/2023               |
| 4. | Trường CĐSP Nghệ An                    | VU-CEA                 | 4/2019                   | Đạt 83,63%               | 04/NQ-HĐKĐCLV                    | 26/8/2019               | 26/8/2024               |
| 5. | Trường CĐSP Kiên Giang                 | VNU-HCM CEA            | 5/2019                   | Đạt 85,45%               | 05/NQ-HĐKDCL                     | 12/8/2019               | 12/8/2024               |
| 6. | Trường CĐSP Điện Biên                  | CEA-AVU&C              | 7/2019                   | Đạt 85,45%               | 03/NQ-HĐKDCLGD                   | 26/9/2019               | 26/9/2024               |
| 7. | Trường CĐSP Thừa Thiên Huế             | CEA-UD                 | 01/2019                  | Đạt 85,45%               | 02/2020/NQ-HĐKĐCLGD              | 20/02/2020              | 20/02/2025              |
| 8. | Trường CĐSP Bắc Ninh                   | CEA-AVU&C              | 12/2019<br>8/2025        | Đạt 85,45%<br>Đạt 96,36% | 04/NQ-HĐKDCLGD<br>71/NQ-HĐKĐCLGD | 06/3/2020<br>03/11/2025 | 06/3/2025<br>03/11/2030 |
| 9. | Trường CĐSP Hoà Bình                   | VNU-CEA                | 5/2020                   | Đạt 81,82%               | 41/NQ-HĐKĐCL                     | 20/8/2020               | 20/8/2025               |
| 10 | Trường CĐSP Đà Lạt                     | CEA-UD                 | 11/2020                  | Đạt 92,72%               | 04/2021/NQ-HĐKĐCLGD              | 11/3/2021               | 11/3/2026               |
| 11 | Trường CĐSP Bà Rịa – Vũng Tàu          | VNU-HCM CEA            | 12/2021                  | Đạt 81,82%               | 11/NQ-HĐKDCL                     | 21/3/2022               | 21/3/2027               |
| 12 | Trường CĐSP Trung ương TP. Hồ Chí Minh | CEA-SAIGON             | 7/2025                   | Đạt ,55%                 | 71/NQ-HĐKĐCLGD                   | 26/9/2025               | 25/9/2030               |

(Danh sách có 208 cơ sở giáo dục đại học; 12 trường cao đẳng sư phạm)

## II. THEO TIÊU CHUẨN NƯỚC NGOÀI

| TT  | Tên trường                                  | Tên tổ chức     | Thời điểm đánh giá ngoài | Kết quả đánh giá | Giấy chứng nhận        |                        |
|-----|---|-----------------|--------------------------|------------------|------------------------|------------------------|
|     |   |                 |                          |                  | Ngày cấp               | Giá trị đến            |
| 1.  | Trường ĐH Bách khoa (ĐHQG TP. HCM)          | HCERES          | 3/2017                   | Đạt              | 12/6/2017              | 12/2023                |
|     |   | AUN-QA          | 9/2017                   | Đạt              | 10/10/2017             | 09/10/2022             |
|     |   | HCERES          | 11/2023                  | Đạt              | 10/4/2024              | 10/4/2029              |
| 2.  | Trường ĐH Bách Khoa (ĐH Đà Nẵng)            | HCERES          | 3/2017<br>V2: 11/2023    | Đạt<br>Đạt       | 12/6/2017<br>10/4/2024 | 12/2023<br>10/4/2029   |
| 3.  | ĐH Bách Khoa Hà Nội                         | HCERES          | 3/2017<br>V2: 11/2023    | Đạt<br>Đạt       | 12/6/2017<br>10/4/2024 | 12/2023<br>10/4/2029   |
| 4.  | Trường ĐH Xây dựng Hà Nội                   | HCERES          | 3/2017<br>V2: 11/2023    | Đạt<br>Đạt       | 12/6/2017<br>10/4/2024 | 12/2023<br>10/4/2029   |
| 5.  | Trường ĐH Khoa học tự nhiên (ĐHQG HN)       | AUN-QA          | 01/2017                  | Đạt              | 20/02/2017             | 19/02/2022             |
| 6.  | Trường ĐH Tôn Đức Thắng                     | HCERES<br>FIBAA | 4/2018<br>12/2023        | Đạt<br>Đạt       | 02/7/2018<br>06/3/2024 | 02/7/2023<br>05/3/2030 |
| 7.  | Trường ĐH Quốc tế (ĐHQG TP. HCM)            | AUN-QA          | 11/2018                  | Đạt              | 27/12/2018             | 26/12/2023             |
|     |   | ASIIN           | 10/2023                  | Đạt              | 08/12/2023             | 30/9/2030              |
| 8.  | Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh             | FIBAA           | 8/2022                   | Đạt              | 30/11/2022             | 29/11/2027             |
| 9.  | Trường Đại học Anh quốc Việt Nam (BUV)      | QAA             | 10/2022                  | Đạt              | 12/12/2022             | 11/12/2027             |
| 10. | Trường Đại học Khoa học và Công nghệ Hà Nội | HCERES          | 5/2023                   | Đạt              | 07/11/2023             | 07/11/2028             |
| 11. | Trường Đại học Văn Lang                     | FIBAA           | 9/2023                   | Đạt              | 06/3/2024              | 05/3/2030              |
| 12. | Trường Đại học Kinh tế Quốc dân             | FIBAA           | 12/2023                  | Đạt              | 06/3/2024              | 05/3/2030              |
| 13. | Trường Đại học Lạc Hồng                     | AUN-QA          | 6/2024                   | Đạt              | 14/7/2024              | 13/7/2029              |
| 14. | Trường ĐH Hoa Sen                           | ASIIN           | 10/2024                  | Đạt              | 25/3/2025              | 15/4/2026              |
| 15. | Trường Đại học Việt Nhật                    | JUAA            | 3/2025                   | Đạt              | 27/5/2025              | 26/5/2031              |
| 16. | Trường Đại học VinUni                       | FIBAA           | 10/2024                  | Đạt              | 12/3/2025              | 11/3/2031              |
| 17. | Trường Đại học Công nghiệp TP. Hồ Chí Minh  | AUN-QA          | 5/2025                   | Đạt              | 25/5/2025              | 24/5/2030              |

(Danh sách có 17 cơ sở giáo dục đại học)

**Ghi chú:**

| <b>TT</b> | <b>Chữ viết tắt</b> | <b>Tên tổ chức</b>  | <b>Website</b>  |
|-----------|---------------------|---|---|
| 1         | VNU-CEA             | Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học Quốc gia Hà Nội   | <a href="http://cea.vnu.edu.vn/vi">http://cea.vnu.edu.vn/vi</a>                               |
| 2         | VNU-HCM CEA         | Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh  | <a href="http://cea.vnuhcm.edu.vn/trang-chu.html">http://cea.vnuhcm.edu.vn/trang-chu.html</a> |
| 3         | CEA-UD              | Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học Đà Nẵng   | <a href="http://cea.udn.vn/Home">http://cea.udn.vn/Home</a>                                   |
| 4         | CEA-AVU&C           | Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Hiệp hội Các trường đại học, cao đẳng Việt Nam  | <a href="http://cea-avuc.edu.vn/vi/">http://cea-avuc.edu.vn/vi/</a>                           |
| 5         | VU-CEA              | Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Trường Đại học Vinh   | <a href="http://cea.vinhuni.edu.vn">http://cea.vinhuni.edu.vn</a>                             |
| 6         | CEA-THANGLONG       | Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục Thăng Long  | <a href="https://www.ceathanglong.edu.vn/">https://www.ceathanglong.edu.vn/</a>               |
| 7         | CEA-SAIGON          | Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục Sài Gòn   | <a href="https://www.cea-saigon.edu.vn/">https://www.cea-saigon.edu.vn/</a>                   |
| 7         | HCERES              | Hội đồng cấp cao về đánh giá nghiên cứu và giáo dục đại học Pháp  | <a href="http://www.hceres.fr/">http://www.hceres.fr/</a>                                     |
| 8         | AUN-QA              | Mạng lưới Đảm bảo chất lượng các trường đại học ASEAN   | <a href="http://www.aun-qa.org/">http://www.aun-qa.org/</a>                                   |
| 9         | FIBAA               | Foundation for International Business Administration Accreditation (Quỹ Kiểm định các chương trình Quản trị kinh doanh quốc tế) | <a href="https://www.fibaa.org">https://www.fibaa.org</a>                                     |
| 10        | QAA                 | The Quality Assurance Agency for Higher Education (QAA)   | <a href="https://www.qaa.ac.uk">https://www.qaa.ac.uk</a>                                     |
| 11        | JUAA                | Japan University Accreditation Association (JUAA)   | <a href="https://www.juaa.or.jp">https://www.juaa.or.jp</a>                                   |